

Số: 01-04/2024/QBS-CBTT

Hải Phòng, ngày 02 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP. HCM**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Quảng Bình
- Mã chứng khoán: QBS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 23 Lô 01 Khu 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Điện thoại: (0225) 626.3333
- Fax: (0225) 3533.679
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Ngọc Ninh

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2023

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn:

<https://quangbinhjsc.com.vn/news/590-bao-cao-tai-chinh-da-duoc-kiem-toan-nam-2023>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
năm 2023

Đại diện tổ chức
Người CBTT

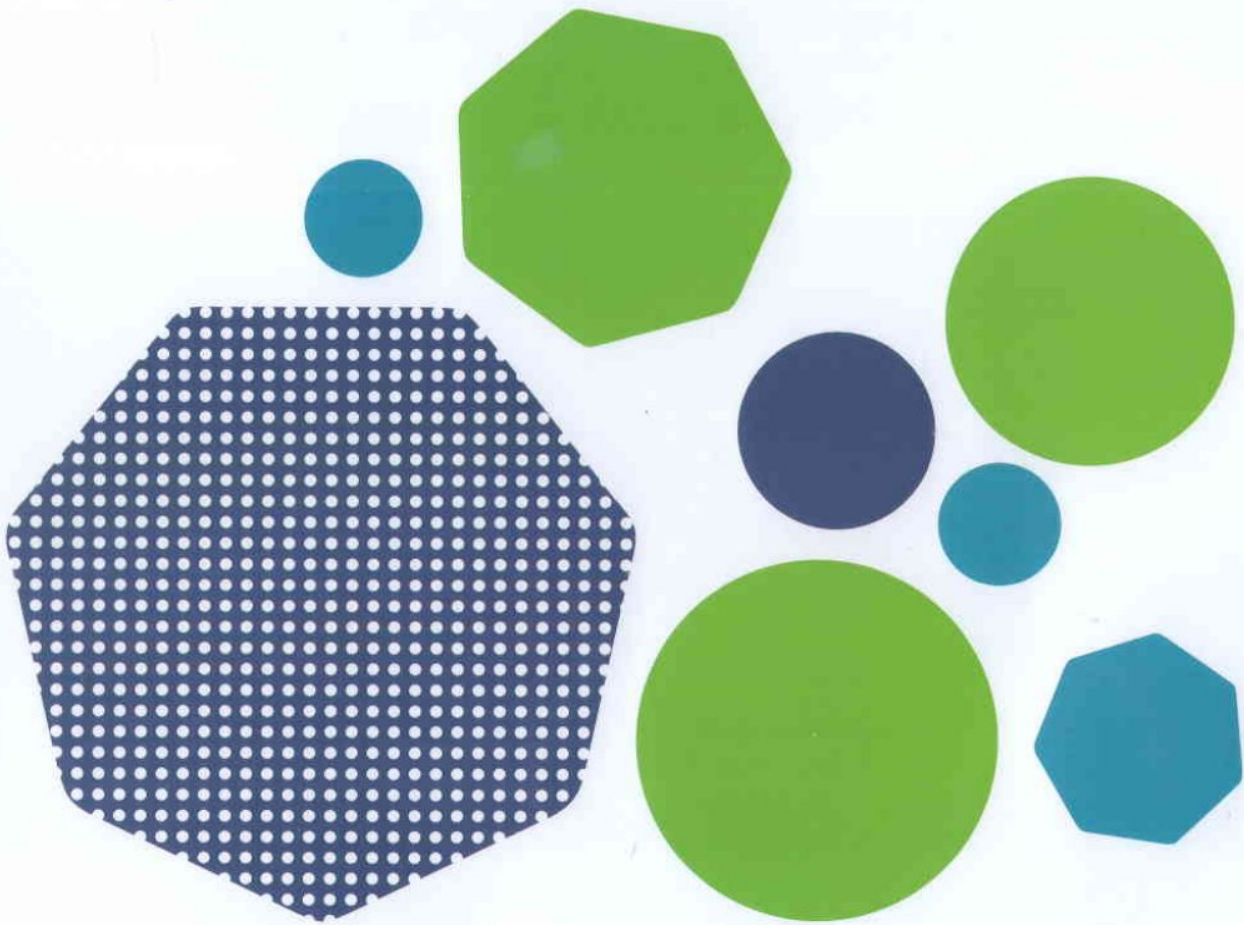
PHẠM THỊ NGỌC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



Tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Dương	Chủ tịch
Bà Hà Thị Mai Hương	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Phương Thảo	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Vũ Thị Dương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Phòng, ngày 02 tháng 04 năm 2024

Số: 395 /2024/UHY-HN/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 02/04/2024, từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại thời điểm ngày 31/12/2023, Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho cũng như không thực hiện được thủ tục thay thế. Theo đó, Chúng tôi không đánh giá được tính hiện hữu và tính giá trị của hàng tồn kho với giá trị là 55.308.044.791 VND. Chúng tôi cũng không đánh giá được giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập (nếu có).

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận số dư của các khoản công nợ: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn và Phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2023 với số tiền lần lượt khoảng 404,52 tỷ VND; 43,08 tỷ VND và 0,74 tỷ VND. Các thủ tục kiểm toán thay thế không đem lại cơ sở để chúng tôi đánh giá tính hiện hữu, tính đầy đủ và tính giá trị của các khoản công nợ nêu trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Hà Nội, Ngày 02 tháng 04 năm 2024

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY



HOÀNG ĐÌNH HẢI – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2023-112-1

TRẦN HỒNG GIANG - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3893-2022-112-1

UHY

308

GT

HÀ

TẬP

KG

KG

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		462.454.055.155	561.460.392.378
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.175.244.925	10.852.051.281
Tiền	111		175.244.925	852.051.281
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		396.386.758.030	500.337.057.963
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	559.261.348.973	566.369.527.340
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	48.165.363.393	76.948.704.893
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	309.059.088	334.045.389
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(211.349.013.424)	(143.315.219.659)
Hàng tồn kho	140	10	55.308.044.791	50.039.495.798
Hàng tồn kho	141		55.308.044.791	50.039.495.798
Tài sản ngắn hạn khác	150		584.007.409	231.787.336
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	16.552.169	1.369.770
Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.455.240	20.417.566
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	510.000.000	210.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.481.197.095	16.994.632.435
Tài sản cố định	220		11.476.866.717	12.759.327.989
Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.476.866.717	12.759.327.989
- Nguyên giá	222		20.216.407.222	20.597.334.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.739.540.505)	(7.838.006.506)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	4.219.882.432
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		-	4.560.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(340.117.568)
Tài sản dài hạn khác	260		4.330.378	15.422.014
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.330.378	15.422.014
TỔNG TÀI SẢN	270		473.935.252.250	578.455.024.813

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		29.442.306.816	92.929.398.243
Nợ ngắn hạn	310		29.442.306.816	92.112.731.588
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	7.078.129.505	6.980.833.810
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81.740.843	214.783.600
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	756.512	56.354.803
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	761.789.133	34.842.535.241
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	13.743.666.686	42.241.999.997
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.776.224.137	7.776.224.137
Nợ dài hạn	330		-	816.666.655
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	816.666.655
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		444.492.945.434	485.525.626.570
Vốn chủ sở hữu	410	17	444.492.945.434	485.525.626.570
Vốn góp của chủ sở hữu	411		693.299.280.000	693.299.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		693.299.280.000	693.299.280.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.692.449.297	15.692.449.297
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(261.249.683.863)	(220.217.002.727)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(220.217.002.727)	(81.516.512.910)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(41.032.681.136)	(138.700.489.817)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		473.935.252.250	578.455.024.813

Hải Phòng, ngày 02 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Yến Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Thị Dương

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	453.288.599.350	359.357.021.692
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		453.288.599.350	359.357.021.692
Giá vốn hàng bán	11	19	451.051.808.977	359.170.471.955
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.236.790.373	186.549.737
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	497.688.199	348.804.164
Chi phí tài chính	22	21	(153.249.660)	(39.876.285.008)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		99.969.069	21.508.602.092
Chi phí bán hàng	25	22	54.187.104	1.056.974.720
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	72.743.463.886	139.227.729.712
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(69.909.922.758)	(99.873.065.523)
Thu nhập khác	31	23	29.093.443.569	36.398.137.926
Chi phí khác	32	24	216.201.947	75.225.562.220
Lợi nhuận khác	40		28.877.241.622	(38.827.424.294)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(41.032.681.136)	(138.700.489.817)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(41.032.681.136)	(138.700.489.817)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(592)	(2.001)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	(592)	(2.001)

Người lập biểu

Đỗ Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Yến Chi

Hải Phòng, ngày 02 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Thị Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(41.032.681.136)	(138.700.489.817)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.232.043.733	1.378.389.500
Các khoản dự phòng	03		67.693.676.197	71.172.105.315
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		83.001.751	323.593.368
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(410.956.033)	74.376.822.476
Chi phí lãi vay	06		99.969.069	21.508.602.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.665.053.581	30.059.022.934
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.872.052.943	120.024.124.138
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.268.548.993)	(48.518.546.336)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(36.566.657.936)	(138.835.226.374)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.090.763)	94.098.689
Tiền lãi vay đã trả	14		2.193.106.749	(66.456.132.930)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(300.000.000)	(755.621.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.590.915.581	(104.388.281.513)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.000.000)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.582.461	6.902.727.273
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.565.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.560.000.000	447.600.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		518.777.412	335.876.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.046.359.873	456.803.603.903

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.500.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.814.999.966)	(354.665.499.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.314.999.966)	(354.665.499.972)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(677.724.512)	(2.250.177.582)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	10.852.051.281	13.097.514.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		918.156	4.714.843
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	10.175.244.925	10.852.051.281

Người lập biểu

Đỗ Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Yên Chi

Hải Phòng, ngày 02 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Thị Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200730878 ngày 12/03/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 30 vào ngày 29/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 693.299.280.000 đồng chia thành 69.329.928 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 69.329.928 cổ phiếu niêm yết tương ứng 693.299.280.000 đồng với mã chứng khoán là QBS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 18 người (tại ngày 31/12/2022 là 27 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ xuất khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón, bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy).

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có 1 đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh tại Quảng Bình với hoạt động kinh doanh chính là thương mại và dịch vụ.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được).

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 06
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh thương mại các mặt hàng phân bón, hóa chất và cho thuê lại kho, cho thuê ô tô,.....

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, dự phòng đầu tư tài chính.

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các thông tin với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	12.714.223	279.801.979
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	162.530.702	572.249.302
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.175.244.925	10.852.051.281

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng với lãi suất 3,2%/năm. Đây là hợp đồng tiền gửi kỳ quỹ có kỳ hạn nhằm mục đích đảm bảo thực hiện điều kiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Mẫu số B09-DN****5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	(340.117.568)
- Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	-	-	-	(340.117.568)
Cộng	-	-	-	(340.117.568)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	559.261.348.973	(166.085.247.909)	566.369.527.340	(136.480.886.330)
- Công ty TNHH Thương mại XNK Nhật Thủy	9.595.261.492	(9.595.261.492)	9.595.261.492	(6.716.683.044)
- Công ty CP Thương mại Abavia Việt Nam	132.049.764.300	(2.401.510.440)	106.841.350.000	(4.493.205.000)
- Công ty CP Đầu tư và TM Quốc tế Bình Minh Việt	-	-	154.341.017.458	(14.856.000.000)
- Công ty CP Phát triển Phân bón Đình vũ	107.316.072.995	(107.316.072.995)	107.316.072.995	(107.316.072.995)
- Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương	-	-	6.582.754.985	-
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hoàng Cầu	131.488.750.000	(42.039.925.000)	119.994.850.000	-
- Công ty CP XNK Hà Nội	99.060.155.500	-	51.740.000.000	-
- Công ty CP 5FOODS	68.007.203.950	-	-	-
- Khách hàng khác	11.744.140.736	(4.732.477.982)	9.958.220.410	(3.098.925.291)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	559.261.348.973	(166.085.247.909)	566.369.527.340	(136.480.886.330)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	48.165.363.393	(45.114.548.893)	76.948.704.893	(6.685.116.707)
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn - VT	38.406.500.000	(38.406.500.000)	35.222.400.000	-
- Công ty CP Hoá chất Phúc Lâm	4.465.825.912	(4.465.825.912)	4.465.825.912	(4.465.825.912)
- Công ty CP TM Dịch vụ và XNK Trần Trang	-	-	31.280.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn AZ	-	-	2.265.000.000	-
- Khách hàng khác	5.293.037.481	(2.242.222.981)	3.715.478.981	(2.219.290.795)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	48.165.363.393	(45.114.548.893)	76.948.704.893	(6.685.116.707)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	309.059.088	(149.216.622)	334.045.389	(149.216.622)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.342.466	-	72.328.767	-
- Ký cược, ký quỹ	112.500.000	-	112.500.000	-
- Phải thu khác	149.216.622	(149.216.622)	149.216.622	(149.216.622)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	309.059.088	(149.216.622)	334.045.389	(149.216.622)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	4.465.825.912	-	4.465.825.912	4.465.825.912
- Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Spotlight	2.863.598.538	-	2.863.598.538	2.863.598.538
- Công ty CP EEI	210.000.000	-	210.000.000	210.000.000
- Công ty CP Khoáng sản Trung Nguyên	4.650.000	-	4.650.000	4.650.000
- Al Hamd Argo Food Products PVT.Ltd	701.400.000	-	701.400.000	701.400.000
- ALRVAK LTD	698.436.360	-	698.436.360	698.436.360
- M/S Blue Park SeaFood SPVT Ltd	115.260.000	-	115.260.000	115.260.000
- Hong Kong Jun YU International Import and Export Trading Co, Ltd	76.440.621	-	76.440.621	22.932.186
- Iber Digest S.L	208.071.000	-	208.071.000	208.071.000
- Siddiq Sea Food	114.120.000	-	114.120.000	114.120.000
- South Fish SeaFood S.A.C	113.845.000	-	113.845.000	113.845.000
- Công ty TNHH TM Hóa chất An Phát	43.647.749	-	43.647.749	43.647.749
- YonShing Trade Co.,Ltd	191.679.004	-	191.679.004	191.679.004
- Cano Pus Inter -Trade Pte Ltd	149.216.622	-	149.216.622	149.216.622
- Công ty TNHH TM XNK Nhật Thủy Nam Ninh	9.595.261.492	-	9.595.261.492	2.878.578.448
- Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	107.316.072.995	-	107.316.072.995	107.316.072.995
- Công ty CP Thương mại Abavia Việt Nam	132.049.764.300	129.648.253.860	2.401.510.440	37.427.350.000
- Công ty CP Dầu tư và TM Quốc tế Bình Minh Việt	-	-	-	85.861.577.458
- Công ty SW Intertrade Trading	4.486.106.650	2.852.553.959	1.633.552.691	-
- Công ty TNHH TM và Đầu tư Hoàng Cầu	131.488.750.000	89.448.825.000	42.039.925.000	-
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn - VT	38.406.500.000	-	38.406.500.000	-
Cộng	433.298.646.243	221.949.632.819	211.349.013.424	106.841.233.092
			250.156.452.751	143.315.219.659

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	55.308.044.791	-	50.039.495.798	-
Cộng	55.308.044.791	-	50.039.495.798	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	16.552.169	1.369.770
- Các khoản khác	16.552.169	1.369.770
Dài hạn	4.330.378	15.422.014
- Công cụ dụng cụ phân bổ	1.217.672	8.935.856
- Các khoản khác	3.112.706	6.486.158
Cộng	20.882.547	16.791.784

173
NG
PH
NH
NG
NG

16

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B09-DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	11.173.964.082	397.272.773	8.194.976.816	831.120.824	20.597.334.495
- Mua trong năm	41.000.000	-	-	-	41.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(421.927.273)	-	(421.927.273)
31/12/2023	<u>11.214.964.082</u>	<u>397.272.773</u>	<u>7.773.049.543</u>	<u>831.120.824</u>	<u>20.216.407.222</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(2.083.659.386)	(397.272.773)	(4.554.237.561)	(802.836.786)	(7.838.006.506)
- Khấu hao trong năm	(457.145.919)	-	(766.816.666)	(8.081.148)	(1.232.043.733)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	330.509.734	-	330.509.734
31/12/2023	<u>(2.540.805.305)</u>	<u>(397.272.773)</u>	<u>(4.990.544.493)</u>	<u>(810.917.934)</u>	<u>(8.739.540.505)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	9.090.304.696	-	3.640.739.255	28.284.038	12.759.327.989
31/12/2023	<u>8.674.158.777</u>	<u>-</u>	<u>2.782.505.050</u>	<u>20.202.890</u>	<u>11.476.866.717</u>

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 2.175.537.019 VND, tại ngày 01/01/2023 là 10.033.119.013 VND;

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 2.703.790.632 VND, tại ngày 01/01/2023 là 1.050.556.997 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	7.078.129.505	7.078.129.505	6.980.833.810	6.980.833.810
- Công ty CP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	1.262.500.000	1.262.500.000	1.262.500.000	1.262.500.000
- Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất tại Hải Phòng	888.362.000	888.362.000	888.362.000	888.362.000
- Fagro International Trading FZE	2.987.249.097	2.987.249.097	2.885.758.440	2.885.758.440
- Phải trả người bán khác	1.940.018.408	1.940.018.408	1.944.213.370	1.944.213.370
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.078.129.505	7.078.129.505	6.980.833.810	6.980.833.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	55.749.178	-	55.749.178	-
- Thuế thu nhập cá nhân	605.625	30.952.527	30.801.640	756.512
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	56.354.803	34.952.527	90.550.818	756.512
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000.000	-	300.000.000	510.000.000
	210.000.000	-	300.000.000	510.000.000



LONG P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	13.743.666.686	13.743.666.686	25.765.000.000	42.241.999.997
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức	-	-	-	24.265.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn AZ	-	-	24.265.000.000	-
Vay cá nhân (1)	13.677.000.000	13.677.000.000	1.500.000.000	16.077.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	66.666.686	66.666.686	-	1.899.999.997
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (2)	66.666.686	66.666.686	-	1.899.999.997
Vay dài hạn	-	-	816.666.655	816.666.655
Vay dài hạn	-	-	816.666.655	816.666.655
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (2)	-	-	816.666.655	816.666.655
Cộng	13.743.666.686	13.743.666.686	25.765.000.000	43.058.666.652

Vay và nợ thuế tài chính với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 30.1

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay tại thời điểm 31/12/2023:

- (1) Vay cá nhân: Vay cá nhân với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp;
- (2) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hải Phòng theo các Hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng số 82/2019/HĐTD/THU/01 ngày 13/02/2019; Hạn mức: 2.009.000.000 VND; Mục đích: Thanh toán tiền mua xe ô tô Mercedes - Benz S450 và phí bảo hiểm an tâm tín dụng; Thời hạn vay: 60 tháng đối với khoản vay ô tô và 36 tháng đối với khoản vay thanh toán phí BHATTD; Lãi suất vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	761.789.133	34.842.535.241
- Kinh phí công đoàn	20.300.424	16.160.424
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	-	34.083.961.108
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	741.488.709	742.413.709
Dài hạn	-	-
Cộng	761.789.133	34.842.535.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(81.516.512.910)	624.226.116.387					
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(138.700.489.817)	(138.700.489.817)					
31/12/2022	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(220.217.002.727)	485.525.626.570					
01/01/2023	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(220.217.002.727)	485.525.626.570					
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	(41.032.681.136)	(41.032.681.136)					
31/12/2023	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(261.249.683.863)	444.492.945.434					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	92.005.790.000	92.005.790.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	601.293.490.000	601.293.490.000
Cộng	693.299.280.000	693.299.280.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	693.299.280.000	693.299.280.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	693.299.280.000	693.299.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023 CP	01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.329.928	69.329.928
+ Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
+ Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	453.288.599.350	359.357.021.692
- Doanh thu bán hàng	451.478.462.450	356.878.290.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.810.136.900	2.478.731.692
Cộng	453.288.599.350	359.357.021.692

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 30.1

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	450.079.995.207	355.782.248.916
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	971.813.770	3.388.223.039
Cộng	451.051.808.977	359.170.471.955

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	453.791.111	348.534.164
- Lãi bán các khoản đầu tư	40.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.897.088	270.000
Cộng	497.688.199	348.804.164

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	99.969.069	21.508.602.092
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	14.375
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.898.839	323.593.368
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(340.117.568)	(61.708.494.843)
Cộng	(153.249.660)	(39.876.285.008)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	72.743.463.886	139.227.729.712
- Chi phí nhân viên quản lý	2.522.285.495	3.224.387.301
- Chi phí đồ dùng văn phòng	54.777.698	64.293.702
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	902.942.859	1.221.851.008
- Thuế, phí và lệ phí	-	9.804.900
- Chi phí dự phòng	94.835.472.002	132.880.600.158
- Chi phí hoàn nhập dự phòng	(26.801.678.237)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	839.481.585	1.410.586.034
- Chi phí bằng tiền khác	390.182.484	416.206.609
Các khoản chi phí bán hàng	54.187.104	1.056.974.720
- Chi phí khấu hao TSCĐ	54.187.104	111.946.720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	945.028.000
Cộng	72.797.650.990	140.284.704.432

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.582.461	-
- Chi phí lãi vay được miễn, giảm (*)	29.083.961.108	36.377.036.926
- Các khoản khác	900.000	21.101.000
	29.093.443.569	36.398.137.926

(*) Công ty được miễn giảm lãi tiền vay theo biên bản làm việc số 15/02/2023/BBLVF ngày 15/02/2023 giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình và Công ty CP Đầu tư và Tư vấn AZ.

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	74.405.811.185
- Xử lý dự án đầu tư	-	319.545.455
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	205.580
- Các khoản chi phí khác	216.201.947	500.000.000
	216.201.947	75.225.562.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(41.032.681.136)	(138.700.489.817)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	557.488.786	22.957.997.489
- Khấu hao TSCĐ có Nguyên giá > 1,6 tỷ	254.388.000	254.388.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.898.839	323.593.368
- Chi phí không hợp lý khác	216.201.947	22.380.016.121
Các khoản thu nhập không chịu thuế TNDN	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(40.475.192.350)	(115.742.492.328)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(41.032.681.136)	(138.700.489.817)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	69.329.928	69.329.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(592)	(2.001)

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Điều hành Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	54.777.698	64.293.702
- Chi phí nhân công	2.522.285.495	3.224.387.301
- Khấu hao tài sản cố định	1.232.043.733	1.378.389.500
- Chi phí dự phòng	68.033.793.765	132.880.600.158
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	839.481.585	4.592.745.301
- Chi phí bằng tiền khác	1.087.082.484	1.532.511.509
Cộng	73.769.464.760	143.672.927.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu thương mại kinh doanh mặt hàng phân bón hóa chất chiếm trên 99,7% tổng doanh thu và toàn bộ hoạt động tại thị trường Việt Nam. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho Cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31/12/2023 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các Bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan

- Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ
- Ông Hoàng Văn Hưng
- Ông Nguyễn Thanh Bình

Mối quan hệ

Công ty con đến ngày 28/6/2022
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
- Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Dịch vụ thuê kho	-	615.000.000
- Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Cho vay	-	2.100.000.000
- Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Thu tiền cho vay	-	1.965.000.000
- Ông Hoàng Văn Hưng	Trả gốc tiền vay	-	7.490.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Bình	Trả gốc tiền vay	400.000.000	4.810.000.000

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Ông Nguyễn Thanh Bình	Vay ngắn hạn	13.677.000.000	14.077.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
- Bà Vũ Thị Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 21/07/2022)	240.519.747	84.459.896
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Từ nhiệm ngày 21/07/2022)	263.751.145	248.617.171
- Bà Hà Thị Mai Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị	189.718.261	183.345.307
- Bà Lê Thị Thanh Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	86.400.000	45.360.000
- Ông Hoàng Văn Hưng	Tổng Giám đốc	143.342.147	130.754.772
- Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	149.850.960	132.783.757
- Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên Ban Kiểm soát	138.889.260	128.219.690
- Bà Đặng Thị Phương Thảo	Trưởng Ban Kiểm soát	86.400.000	77.760.000
- Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban Kiểm soát	64.800.000	58.320.000
Cộng		1.363.671.520	1.089.620.593

30.2 CÁC VẤN ĐỀ PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Ngày 18/01/2024 Công ty nhận được Quyết định số 68/QĐ-CCT của Chi Cục thuế huyện Thủy Nguyên về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Theo đó Công ty bị truy thu 4.318.050.844 đồng thuế TNDN, phạt vi phạm hành chính 863.610.169 đồng, tiền chậm nộp thuế TNDN số tiền 848.597.821 đồng.

30.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 02 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Đỗ Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Yến Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Thị Dương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**
Số: 05/2023/PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
*****00*****

Hải Phòng, ngày 02 tháng 04 năm 2024

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

1. Giải trình lợi nhuận sau kiểm toán BCTC năm 2023

• Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2023 của công ty là (41,03) tỷ đồng, tăng 97,67 tỷ đồng so với lợi nhuận cùng kỳ của năm 2022 (Lợi nhuận sau thuế của năm 2022 là (138,7) tỷ đồng). Nguyên nhân được xác định như sau:

- Doanh thu năm 2023 đạt 453,29 tỷ đồng, tăng 93,93 tỷ đồng tương ứng tăng 26,14% so với doanh thu năm 2022. Giá vốn năm 2023 đạt 451,05 tỷ đồng, tăng 91,88 tỷ đồng tương ứng tăng 25,58% so với giá vốn năm 2022.

- Tổng doanh thu tài chính năm 2023 đạt 0,50 tỷ đồng, tăng 0,15 tỷ đồng tương ứng tăng 42,68% so với năm 2022. Tổng chi phí tài chính năm 2023 tăng 39,72 tỷ đồng so với năm 2022 do năm 2022 Công ty CP XNK Quảng Bình đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty CP Cảng Cạn Quảng Bình- Đình Vũ do đơn vị mình nắm giữ cho Công ty TNHH MTV trung tâm Logistic xanh. Sau khi hoàn tất chuyển việc chuyển nhượng cổ phần trên, công ty Quảng Bình đã được hoàn nhập số tiền đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con số tiền là 59,21 tỷ đồng .

- Chi phí bán hàng giảm 1,00 tỷ đồng tương ứng giảm 94,87% so với năm 2022. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 66,48 tỷ đồng tương ứng giảm 47,75% so với năm 2022.

- Thu nhập khác giảm 7,3 tỷ đồng tương ứng giảm 20,07% so với năm 2022. Chi phí khác giảm 75,01 tỷ đồng tương ứng giảm 99,71% so với năm 2022 do năm 2022 công ty thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 02 lô đất với tổng diện tích 6.810 m² tại xóm Suối Nậy, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

2. Giải trình chênh lệch sau kiểm toán BCTC năm 2023

Liên quan đến khoản chênh lệch giữa Báo cáo tài chính năm 2023 do Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình lập và Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội- Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY, Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình xin được giải trình các thông tin như sau:

Khoản mục	Mã số khoản mục	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(22.083.268.510)	(41.032.681.136)	18.949.412.626

Nguyên nhân do Ban Điều hành Công ty đã đánh giá lại đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, nên đã trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi với tổng số tiền là 18.949.412.626 đồng.

Từ các nguyên nhân chính nêu trên khiến cho Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” trên Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đang phản ánh không chính xác so với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán với số tiền là 18.949.412.626 đồng.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về số liệu lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh năm 2023 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu VP



Vũ Thị Dương